



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Thế giới số

Ngày 30/09/2025	41,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.5%	-5.8%	11.0%

DT thuần Q3/25
7,391
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1,660 29.0%
YoY: ▲ 1,165 18.7%

LN thuần Q3/25
178
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 53.0 42.4%
YoY: ▲ 23.0 14.8%

LN sau thuế Q3/25
168
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 49.0 41.6%
YoY: ▲ 47.0 39.2%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
3.3%
YoY: +/-▲ 0.4%

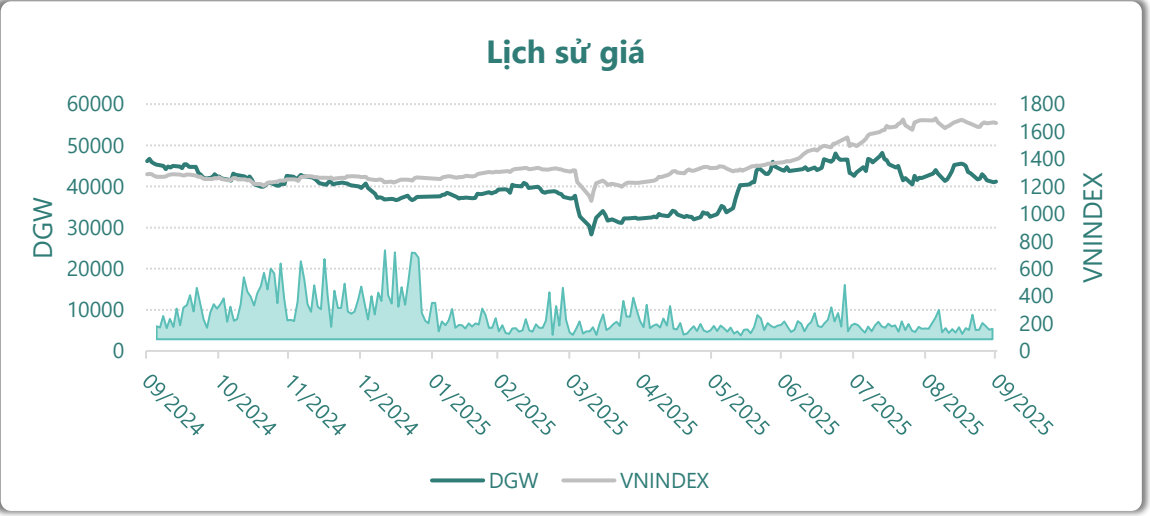
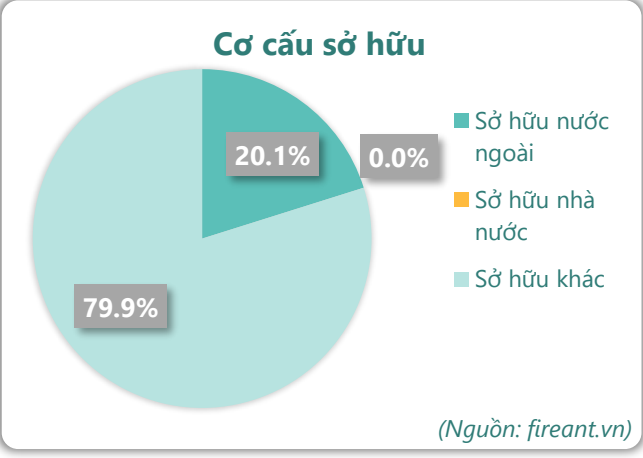
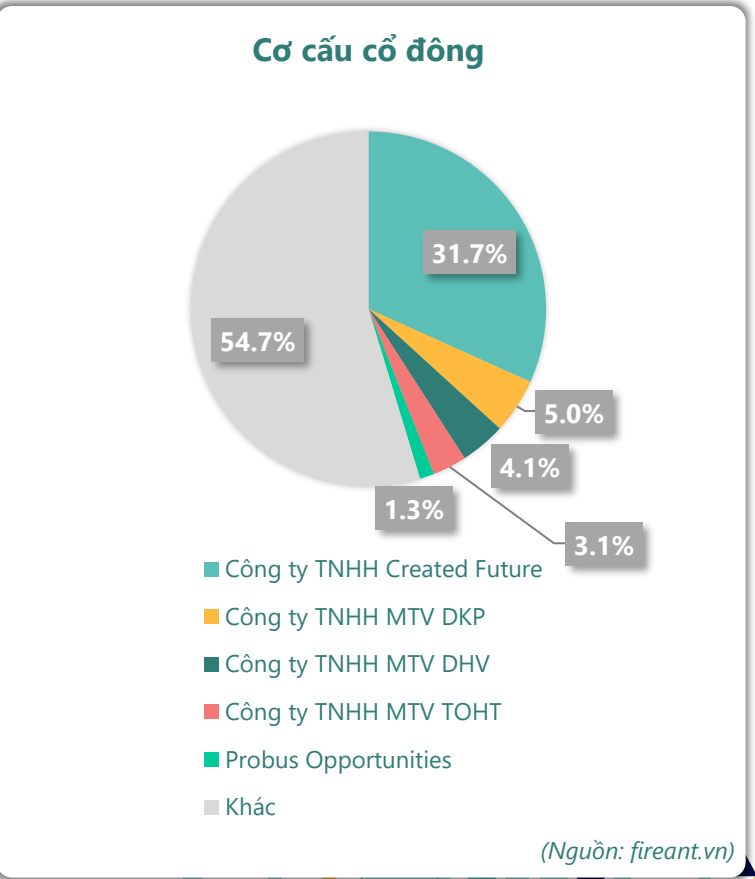
ROE (TTM) Q3/25
17.2%
YoY: +/-▲ 0.9%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	28,316 - 48,150
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	9,030
Số lượng CPLH (CP)	219,168,700
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,193,190
Sở hữu nước ngoài	20.1%
Beta	1.21
EPS	2,411
P/E	17.1

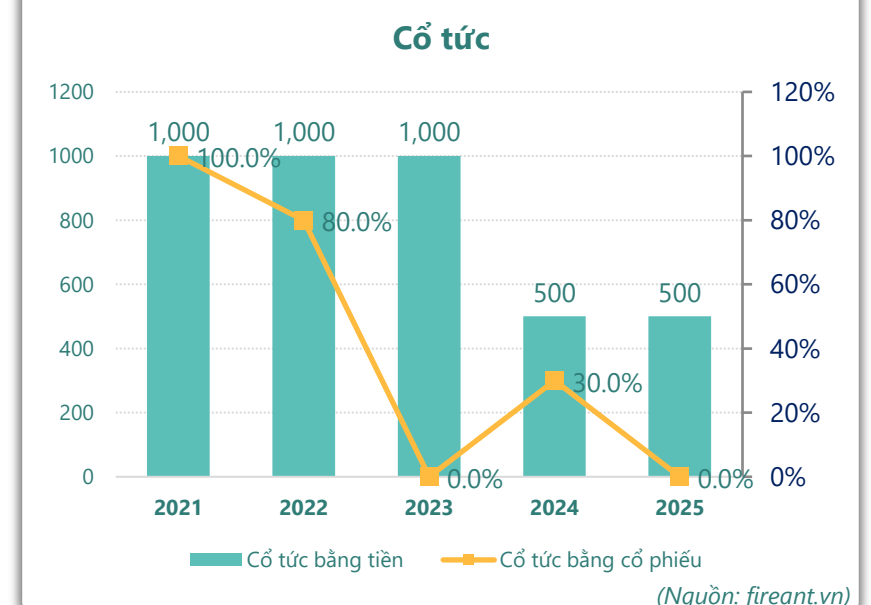
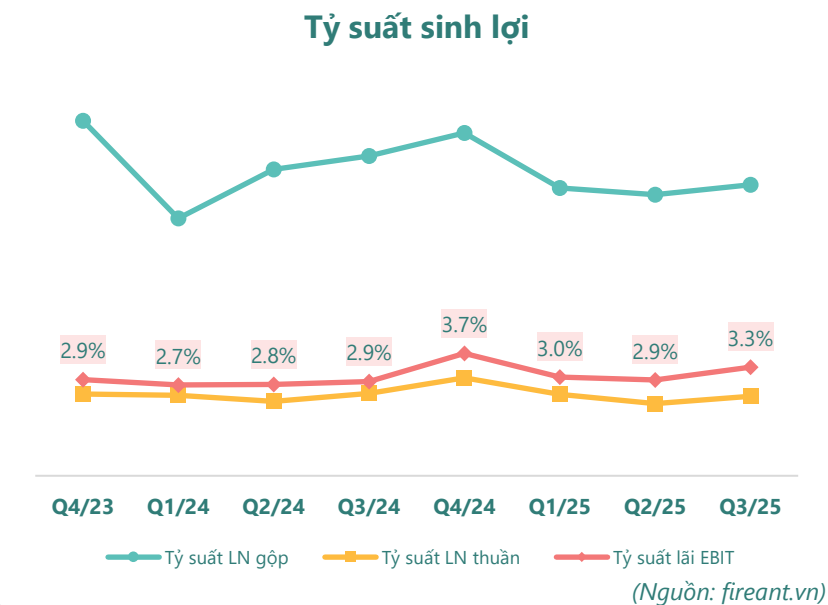
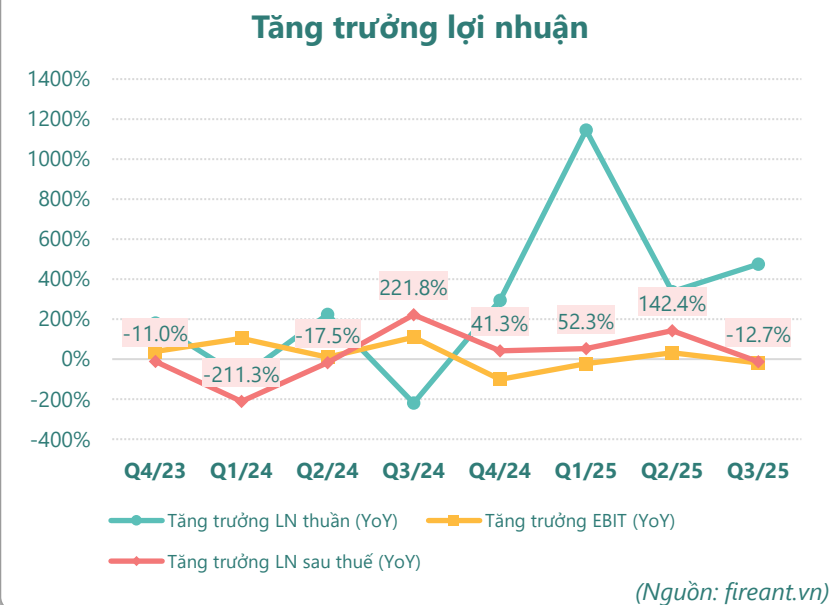
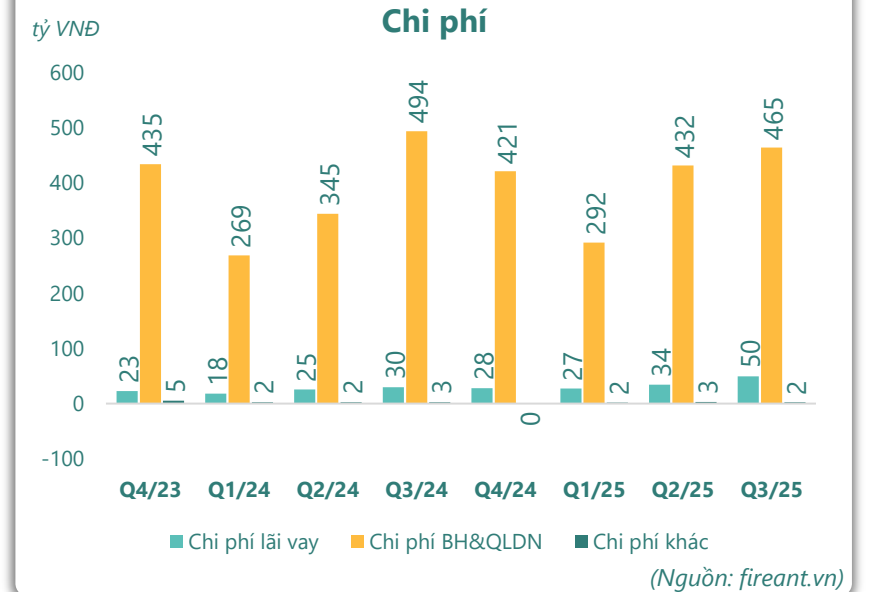
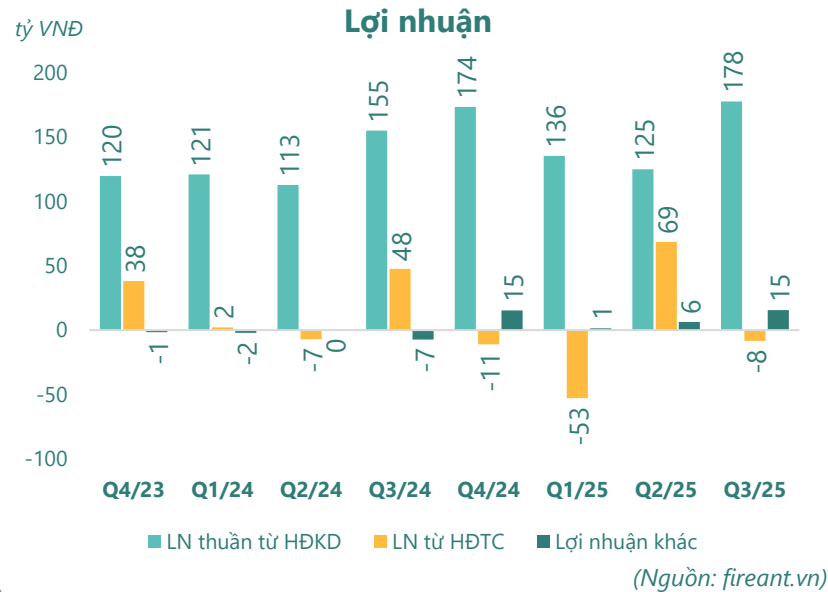
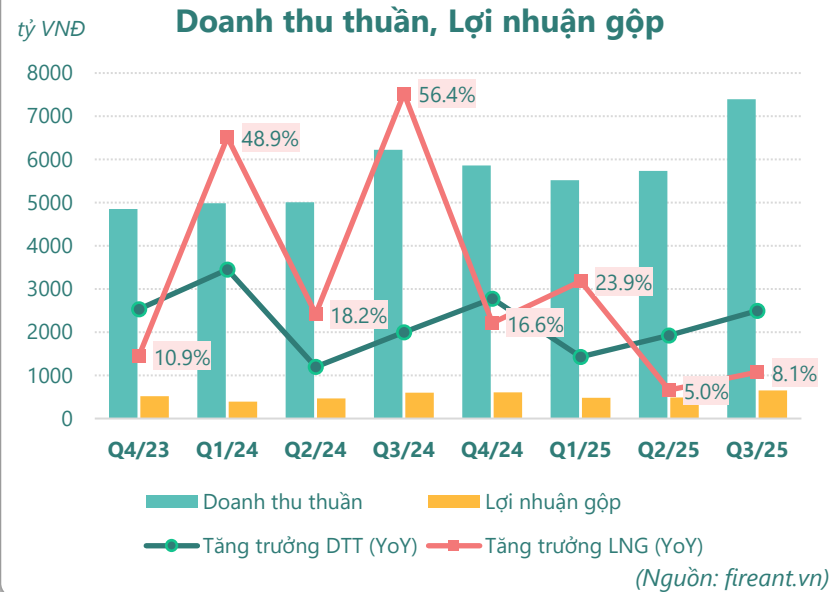
DT thuần 9T 2025
18,641
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2,422 14.9%

LN thuần 9T 2025
439
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 50.0 12.7%

LN sau thuế 9T 2025
393
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 91.0 30.4%

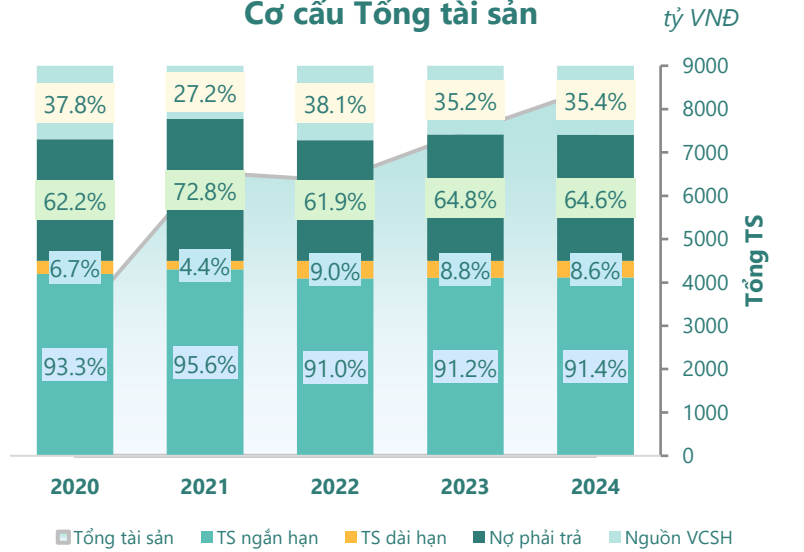


KẾT QUẢ KINH DOANH



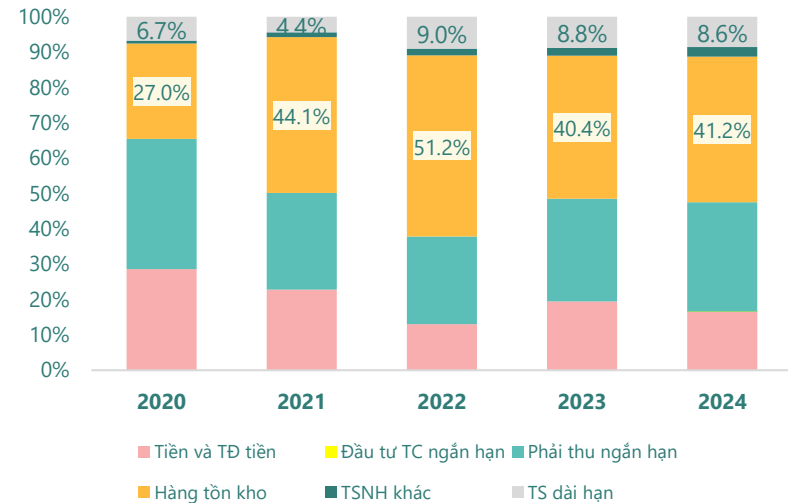
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



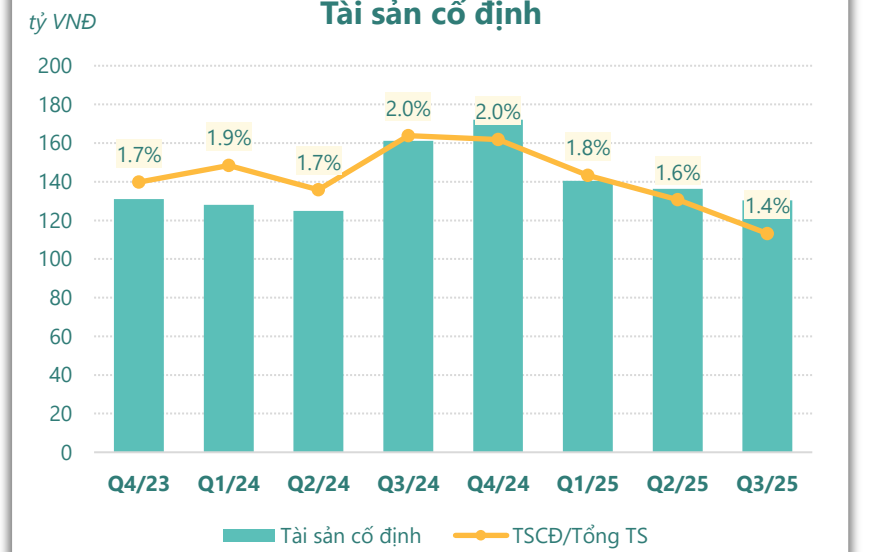
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



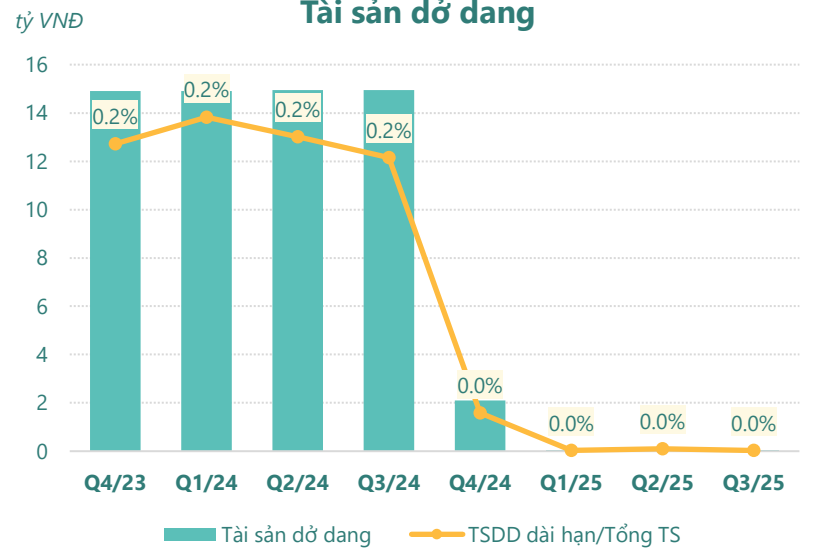
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



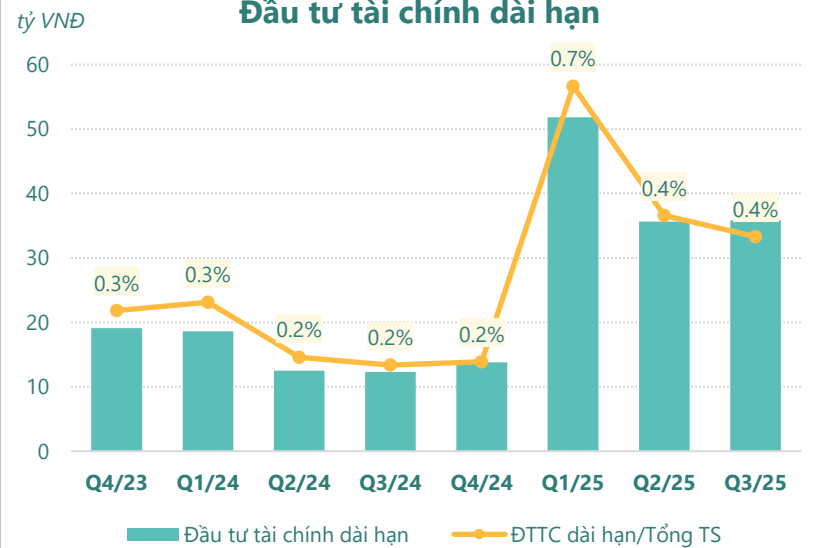
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



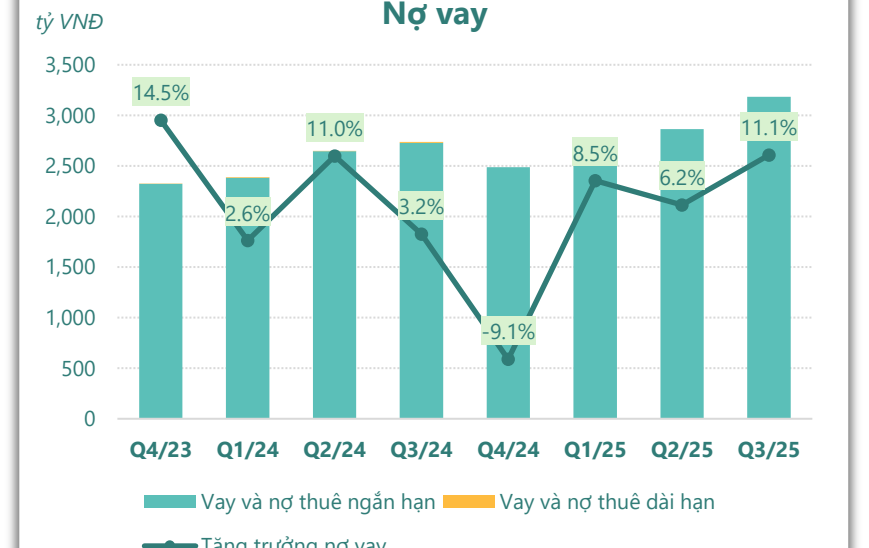
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

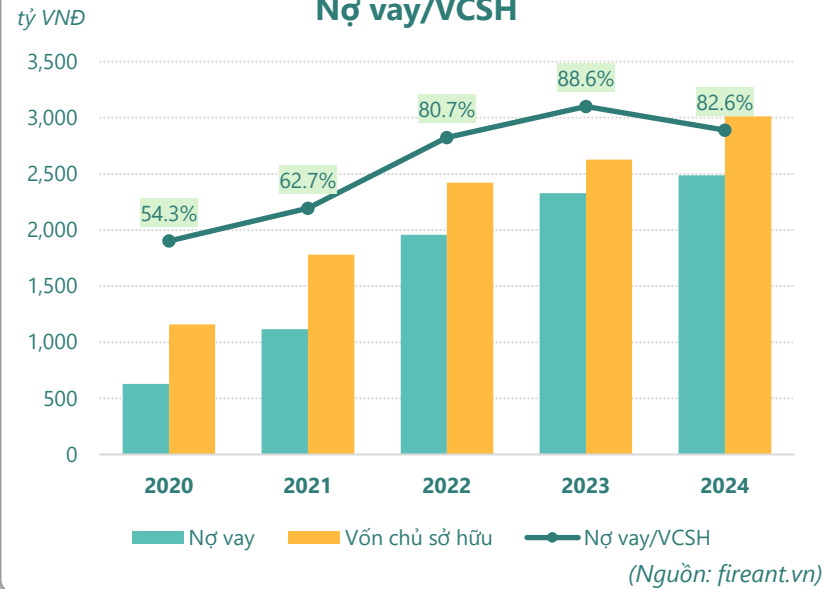
Nợ vay



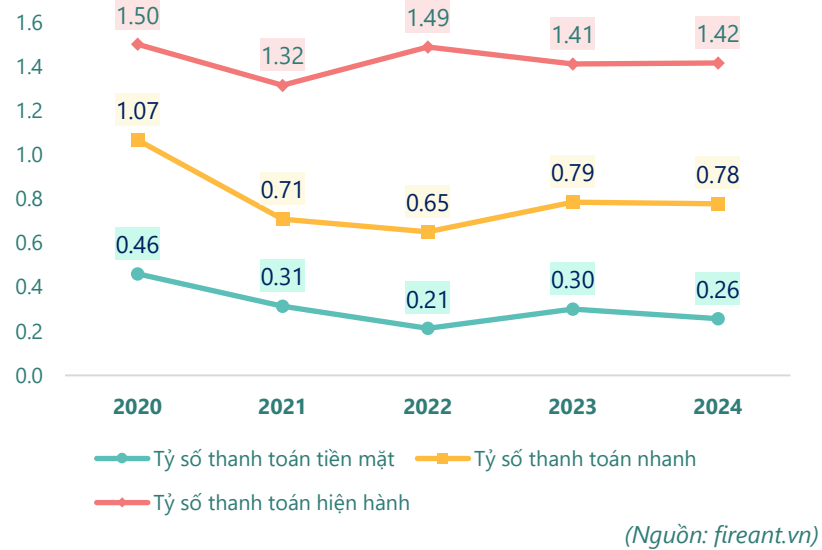
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

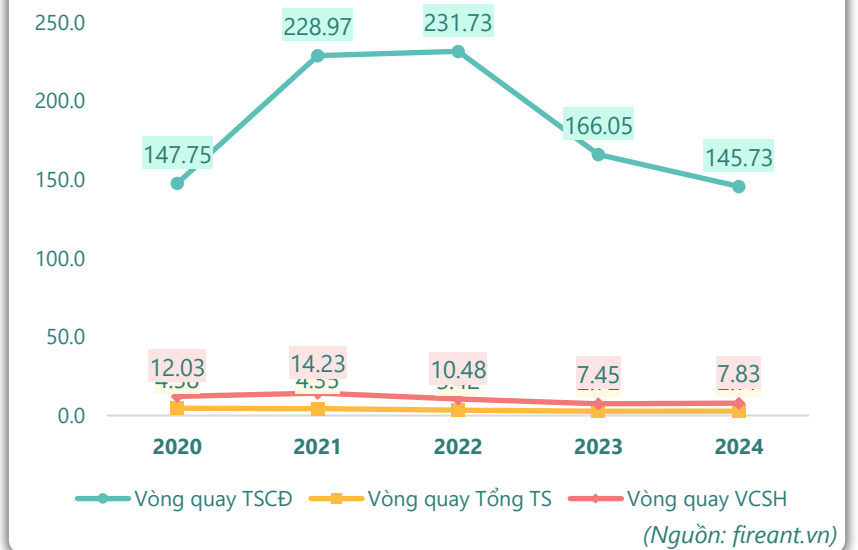
Nợ vay/VCSH



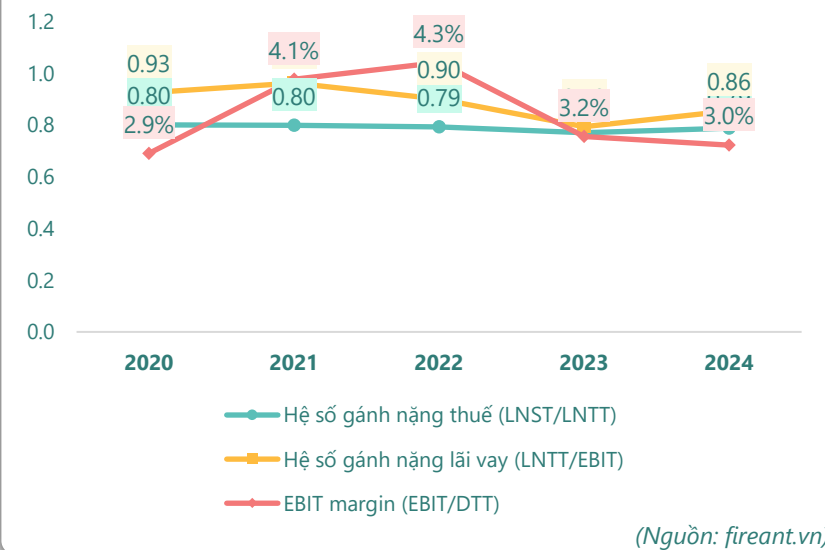
Chỉ số thanh khoản



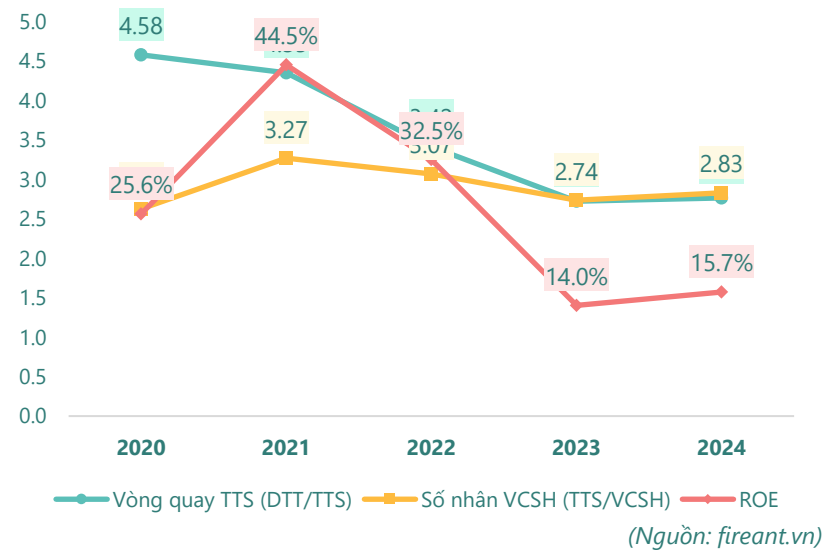
Vòng quay tài sản



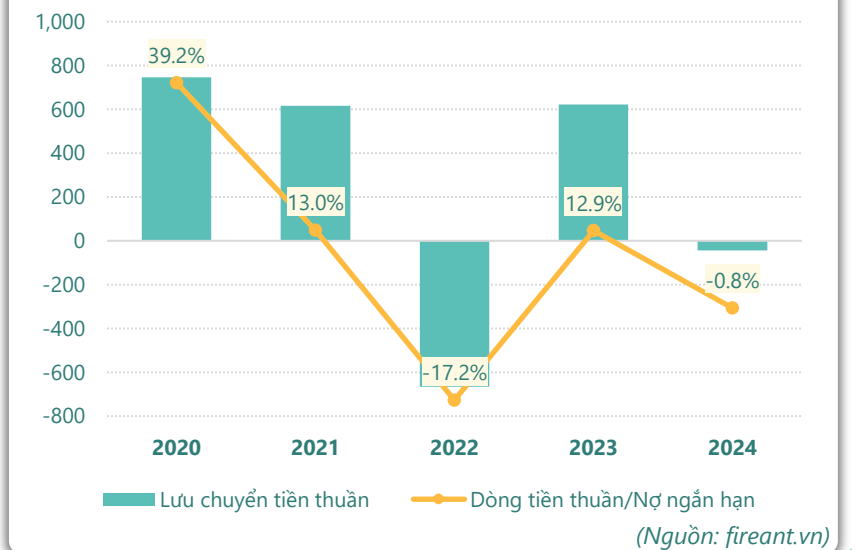
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	7,391	6,226	18.7%	18,641	16,219	14.9%
Giá vốn hàng bán	6,740	5,624	19.8%	17,023	14,764	15.3%
Lợi nhuận gộp	651	602	8.1%	1,619	1,455	11.3%
Doanh thu HĐTC	69.7	74.0	-5.7%	199	139	43.2%
Chi phí TC	78.0	26.2	198%	191	96.0	99.1%
Chi phí lãi vay	49.5	29.5	67.8%	111	72.9	52.5%
LN trong công ty LKLD	0.20	-0.22	190%	1.49	-0.20	851%
Chi phí bán hàng	409	428	-4.3%	1,023	928	10.2%
Chi phí QLDN	55.1	66.6	-17.3%	166	180	-7.7%
LN thuần từ HĐKD	178	155	14.8%	439	389	12.7%
Lợi nhuận khác	15.5	-7.22	315%	23.4	-9.41	349%
LN trước thuế	193	148	30.7%	462	380	21.7%
Lợi nhuận sau thuế	168	121	39.2%	393	302	30.4%
LNST của CĐ cty mẹ	166	122	36.4%	388	303	28.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-226	392	424	-385	-224	-742
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-35.5	-50.5	0.90	60.8	-46.8	-36.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	262	2.53	-250	212	125	337
Tiền đầu kỳ	833	834	1,231	1,407	1,295	1,149
Lưu chuyển tiền thuần	0.51	344	176	-112	-146	-440
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.30	0	0	0
Tiền cuối kỳ	834	1,177	1,407	1,295	1,149	709

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	9,216	8,499	8.4%
Tài sản ngắn hạn	8,659	7,772	11.4%
Tiền và tương đương tiền	709	1,407	-49.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.4	2.26	359%
Phải thu ngắn hạn	4,658	2,634	76.8%
Hàng tồn kho	3,017	3,501	-13.8%
Tài sản ngắn hạn khác	265	228	16.2%
Tài sản dài hạn	557	728	-23.4%
Phải thu dài hạn	33.3	67.3	-50.5%
Tài sản cố định	130	172	-24.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.04	2.10	-98.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	35.8	11.5	211%
Tài sản dài hạn khác	132	133	-0.8%
Lợi thế thương mại	226	342	-34.0%
Nợ phải trả	5,925	5,487	8.0%
Nợ ngắn hạn	5,918	5,485	7.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,182	2,487	28.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,721	2,303	-25.3%
Nợ dài hạn	6.73	2.53	166%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,291	3,012	9.3%
Vốn chủ sở hữu	3,291	3,012	9.3%
Vốn điều lệ	2,193	2,193	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

